

Bản án số: 123/2024/HS-PT
Ngày: 08-03-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 960/2023/TLPT- HS ngày 10 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Đặng Xuân Hưng, sinh ngày 15 tháng 8 năm 1977 tại Hà Nội. Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu phố Thăng Long, thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Nghề nghiệp: Không; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo kháng cáo: Đặng Xuân H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 1977, tại thành phố Hà Nội. Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu phố T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: lớp 12/12; Nghề nghiệp: không; Giới tính: Nam; Con ông: Đặng Xuân T, sinh năm 1943 và bà: Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1956. Có vợ thứ nhất tên: Đồng Thị T1, sinh năm 1987, có 02 con tên Đặng Nam Đ, sinh năm 2009 và Đặng Lâm Q, sinh năm 2011. Vợ thứ hai tên: Nguyễn Thị Lê H1, sinh năm 1982, có 02 con tên Đặng Linh C, sinh năm 2012 và Đặng Quốc H2, sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ ngày 09/02/2022 theo Quyết định truy nã số 05/CSHS-Đ4 ngày 25/3/2021, chuyên tạm giam theo Lệnh số 52/LTG-CSHS-Đ4 ngày 17/02/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt).

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo:* Bà Trần Thị Minh L là Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà I, số H, phố D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Bị hại:* Chị Lê Thị Phùng N1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số E Chùa T, phường L, thị xã S, thành phố Hà Nội (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Đồng Thị T1, sinh năm 1987; Địa chỉ: 3, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Lê Thị Phùng N1, sinh năm 1976, thường trú tại số E, Chùa T, phường L, thị xã S, thành phố Hà Nội và anh Nguyễn Hà V, sinh năm 1968, thường trú tại thôn T, thị trấn Đ, huyện M, thành phố Hà Nội cùng làm nghề Dược sĩ đông y tại thành phố Hà Nội. Quá trình làm việc chị N1 quen biết anh P, quốc tịch Trung Quốc (không xác định được lai lịch).

Khoảng tháng 10/2017, P nói với chị N1 và anh V có người bạn tên Weng Guang W (Quang V1), sinh năm 1977 bị Cơ quan cảnh sát điều tra (PC44) Công an tỉnh Đ bắt do vi phạm pháp luật đồng thời nhờ chị N1, anh V1 lo cho Quang V1. Khoảng tháng 11/2017 (không xác định thời gian cụ thể) chị N1, anh V1 cùng với P đi ăn tiệc tại khu vực hồ T, thành phố Hà Nội thì gặp Đặng Xuân H ngồi chung bàn tiệc. H tự giới thiệu giữ chức vụ Cục phó cục A - Bộ C1 phụ trách địa bàn tỉnh Đồng Nai, nên anh P nhờ H lo cho Weng Guang W. H đồng ý và hứa sẽ trực tiếp đến tỉnh Đồng Nai để liên hệ và yêu cầu đưa trước cho H 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Anh P nói với H dẫn chị N1 cùng đi vào Đồng Nai để kiểm chứng rồi chị N1 sẽ đưa tiền thì H đồng ý.

Ngày 02/11/2017, H dẫn chị N1 đến nhà hàng “Đồng Quê” thuộc phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. H giới thiệu một nam thanh niên tên H3 có chức vụ thượng tá được lãnh đạo Công an tỉnh Đ cử tiếp đón H và chị N1. H nói với chị N1 là đã bàn với H3 về việc lo cho ông Weng Guang W (Quang V1) và nói chị N1 đưa cho H3 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) để lo cho ông Weng Guang W (Q) 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bồi dưỡng cho H3 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Đến ngày 06/11/2017, H sử dụng điện thoại di động mang số 0937356868 nhắn tin yêu cầu chị N1 tiếp tục chuyển cho H 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) để lo chạy án cho ông Weng Guang W (Q). Chị N1 đồng ý, nên cùng với H đi đến Ngân hàng V2 tại số G H, phường N, quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh chuyển 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) vào tài khoản số 101867704961, chủ tài khoản là chị Đồng Thị T1, sinh năm 1987, cư trú tại khu

phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vợ H) và ngày 07/11/2017, chị T1 rút toàn bộ số tiền trên đưa cho H (có viết giấy giao nhận). Sau khi nhận 800.000.000đ (T2 trăm triệu đồng) H cắt liên lạc với chị N1, chiếm đoạt số tiền trên tiêu xài hết.

Ngày 25/3/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ khởi tố bị can đối với Đặng Xuân H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do H bỏ trốn, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra Quyết định truy nã đến ngày 09/2/2022 H bị bắt và tạm giam để điều tra, xử lý cho đến nay.

Quá trình điều tra Đặng Xuân H không thừa nhận đã chiếm đoạt 800.000.000đ (T2 trăm triệu đồng) của chị Lê Thị Phùng N1 mà khai chị N1 chuyển 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) cho H để trả nợ. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định Đặng Xuân H đã lừa đảo chiếm đoạt 800.000.000đ (T2 trăm triệu đồng) của chị Lê Thị Phùng N1 như đã nêu trên.

Vật chứng thu giữ: 01 Usb màu trắng nhãn hiệu Kington – DTSE9 – 8GB chứa 02 File ghi âm giọng nói (File thứ nhất tên: ghi-am-1,1/11/2018 3:5PM, MP3 File – 21,778KB” thời lượng 09 phút 17 giây; File thứ hai tên: ghi-am-1,12/8/2018 2:52 PM, M4A File - 4,086KB” (thời lượng 04 phút 16 giây).

*Tại bản Kết luận giám định số 2724/KL-KTHS ngày 05/8/2022 của Giám định viên Phân viện khoa học hình sự tại Thành Phố Hồ Chí Minh kết luận:

- File ghi âm mẫu cần giám định “ghi-am-1.mp3” được ghi không liên tục, tần số âm thanh bị thay đổi không nguyên gốc.

- Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa trong File ghi âm mẫu cần giám định “ghi-am-2.m4a”.

- File ghi âm “ghi-am-1. mp3” không đủ điều kiện giám định.

- Tiếng nói của người nam trong các file ghi âm thanh mẫu cần giám định “ghi-am-2.m4a” và tiếng nói của bị can Đặng Xuân H trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra.

- Tiếng nói của người nữ trong các file ghi âm thanh mẫu cần giám định “ghi-am-2.m4a” và tiếng nói của bà Lê Thị Phụng N2 trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra.

*Tại bản Kết luận giám định số 564/KLGD-PC09 ngày 26/3/2020 của Giám định viên Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận: chữ viết và chữ ký mang tên Đặng Xuân H trên tài liệu nêu ở phần mẫu giám định (ký hiệu A) với chữ viết và chữ ký mang tên Đặng Xuân H trên tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người viết và ký ra.

*Tại Công văn số 1338/MOBIFONE8-CSKH ngày 27/7/2022 của Công ty D khu vực 8 xác định thuê bao **0937356868** loại thuê bao trả sau nhập mạng ngày 26/01/2015, chủ thuê bao Đặng Xuân H, sinh ngày 15/8/1977, địa chỉ B P, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, số CMND 2504108661. Chấm dứt hoạt động ngày 23/12/2021.

*Về trách nhiệm dân sự: Chị Lê Thị Phùng N1 yêu cầu Đặng Xuân H bồi thường 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Bị cáo chưa bồi thường.

- Tiếp tục tạm giữ lưu hồ sơ vụ án 01 Usb màu trắng nhãn hiệu Kington – DTSE9 - 8GB chứa 02 File ghi âm giọng nói (File thứ nhất tên: ghi-am-1,1/11/2018 3:5PM, MP3 File - 21,778KB” thời lượng 09 phút 17 giây; File thứ hai tên: ghi-am-1,12/8/2018 2:52 PM, M4A File - 4,086KB” thời lượng 04 phút 16 giây).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Tuyên bố bị cáo: Đặng Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Đặng Xuân H **17 (mười bảy) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2022.

2. Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 164 Bộ luật Dân sự:

Về dân sự: Buộc bị cáo Đặng Xuân H trả lại cho Lê Thị Phùng N1 số tiền 800.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và kiến nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2023 bị cáo H có đơn kháng cáo kêu oan cho rằng mình không thực hiện hành vi phạm tội; Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Luật sư Trần Thị Minh L *bào chữa cho bị cáo H trình bày:* Trong vụ án này có việc chỉ đạo nội bộ. Không có sự việc gặp gỡ giữa bị hại, bị cáo và nhân chứng tại nhà hàng Đ1. Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ không hề làm rõ để xác định thẩm quyền. Có sự chồng chéo giữa thẩm quyền và sự chuyển giao thẩm quyền trong hồ sơ. Khi gửi đơn tố cáo, bị hại không hề có bằng chứng nào nhưng sau đó nộp bổ sung một số trang tài liệu không rõ nguồn gốc. Kết luận điều tra của Công an tỉnh Đ cũng không xác định được có sự việc gặp nhau tại nhà Hàng đồng quê hay không nên vụ án không thuộc thẩm quyền của Công an tỉnh Đ. Việc truy tố dựa vào file ghi âm, chứng cứ trong vụ án không rõ ràng là không có căn

cứ. Bị hại đưa ra nhiều lời khai không có căn cứ, không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ, điều tra những vấn đề còn mâu thuẫn, cho các bên đối chất, tạo cơ hội cho bị cáo đưa thông tin thông báo cho những nhân chứng cung cấp thông tin để Tòa án phán quyết đúng pháp luật. Ngoài ra, đề nghị truy tố bà N1 về tội đưa hối lộ, việc N1 có đưa hối lộ hay không chứng minh bị cáo H có tội hay không.

Bị cáo H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án này không? Việc cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao sử dụng tang chứng, vật chứng của cơ quan khác có hợp pháp không? Việc truy nã là không công khai minh bạch. Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra làm sai rất nhiều quá trình tố tụng. Về mặt nội dung, bị cáo không nhận tiền của bị hại N1, không có chứng cứ chứng minh việc bị cáo có thỏa thuận gì với chị N1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung: Mặc dù bị cáo luôn quanh co chối tội nhưng dựa vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Đặng Xuân H thực hiện hành vi chiếm đoạt 800 triệu của chị N1. Việc trình bày của luật sư bào chữa và bị cáo là không có cơ sở. Việc truy tố, xét xử là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai. Đề nghị Hội đồng xét xử bác khác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, ý kiến tranh luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Đặng Xuân H còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, bị hại Lê Thị Phùng N1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị hại theo quy định.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo: bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng mình không thực hiện hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu cơ quan điều tra thu thập, kết luận giám định, lời khai của bị hại Lê Thị Phùng N1, người làm chứng Nguyễn Hà V, Đồng thị T đều thể hiện nội dung phù hợp với nhau, số tiền N1 giao bị cáo thừa nhận có nhận thông qua tài khoản của Đồng Thị T1. Ngoài ra, lời nói chuyện qua các file ghi âm giữa bị cáo H với chị N1 và

Nguyễn Hà V trong quá trình điều tra bị cáo đều thừa nhận giọng nói trong file là của bị cáo và thể hiện nội dung như sau:

“giờ anh không quan hệ mạnh mẽ ... hôm qua chính thằng H3 trực tiếp gọi cho N1 báo chuyện, ...” (BL213), “người tên H3 mà bị can khai nêu trên thì bị can chỉ biết tên là H3, không biết họ tên, địa chỉ cụ thể, chỉ gặp ở quán,” (BL215). “bị can nói chịu trách nhiệm về số tiền mà anh V nói là vì bị can nghĩ nếu H3 nhận 800 triệu đồng của N1 mà không lo được việc gì đó cho N1 thì bị can sẽ tìm H3 để đòi lại 800 triệu cho N1...”. Với những cuộc điện thoại giữa bị cáo với V và N1 thể hiện bị cáo quen biết với H3 và số tiền 800 triệu đồng bị cáo đều biết và thể hiện số tiền này do N1 đưa cho bị cáo và H3 để nhờ lo việc cho đối tượng tên Quang V1 bị công an Đ bắt giữ. Số tiền 580 triệu đồng N1 chuyển vào tài khoản của Đồng Thị T1, sau đó T1 rút đưa cho bị cáo, bị cáo H thừa nhận nhưng cho rằng đây là tiền do N1 vay của bị cáo nên chuyển trả lại cho bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo không có chứng cứ chứng minh việc chị N1 vay tiền của bị cáo, điều này phù hợp với lời khai của N1 và anh Nguyễn Hà V đều cho rằng N1 biết bị cáo là do V giới thiệu trong thời gian N1 đặt vấn đề nhờ việc. Tại cấp sơ thẩm, bị cáo khai quen biết Nhị vào khoảng năm 2014, 2015 và số tiền bị cáo cho N1 vay là để N1 mua ô tô làm phương tiện đi lại. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai quen chị N1 vào thời gian năm 1999, và số tiền bị cáo cho N1 vay là để Nhị mua thuốc đông y về kinh doanh; số tiền bị cáo cho vay nhiều lần, hai bên không ghi giấy tờ gì. Xét lời khai của bị cáo có sự mâu thuẫn với nhau. Mặt khác, toàn bộ nội dung file ghi âm N1 yêu cầu bị cáo giải quyết số tiền 800 triệu đồng thì bị cáo hứa xử lý chứ không hề nhắc đến số tiền bị cáo cho N1 vay như lời trình bày của bị cáo. Ngoài ra, nội dung trong file ghi âm được bị cáo thừa nhận thể hiện toàn bộ nội dung và quá trình diễn biến sự việc xảy ra phù hợp với lời khai của bị hại N1 và anh V là người giới thiệu và chứng kiến sự việc giữa bị cáo H và N1.

[4] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Đặng Xuân H không thừa nhận hành vi phạm tội của mình; tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được như Đơn tố cáo và lời khai của bị hại Lê Thị Phùng N1, người làm chứng anh Nguyễn Hà V, biên bản hỏi cung bị cáo, vật chứng vụ án, kết luận giám định file ghi âm cùng tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nên có cơ sở xác định:

Khoảng đầu tháng 11/2017 Đặng Xuân H gặp và quen biết với chị Lê Thị Phùng N1, anh Nguyễn Hà V và P (quốc tịch Trung Quốc và không xác định được lai lịch) tại khu vực hồ T, thành phố Hà Nội. H tự giới thiệu là Cục phó cục A - Bộ C1 và nhận lời đến tỉnh Đồng Nai để lo cho Weng G (Quang V1), sinh năm 1977 đang bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ khởi tố và tạm giam để điều tra, xử lý về hành vi vi phạm pháp luật.

Ngày 02/11/2017, H đưa chị N1 đến nhà hàng “Đ”, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, rồi giới thiệu một nam thanh niên tên H3 (chưa rõ lai lịch). Sau đó, H nói với chị N1 đưa cho H3 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) để lo cho ông Weng Guang W (Q).

Ngày 6/11/2017, H sử dụng điện thoại di động mang số 0937356868 nhắn tin yêu cầu chị N1 chuyển cho H 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng), rồi cùng với chị N1 đi đến ngân hàng V2 tại số G H, phường N, Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh để chị N1 chuyển 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng) vào tài khoản số 101867704961, chủ tài khoản là chị Đồng Thị T1, sinh năm 1987, cư trú tại khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vợ H) để lo cho ông Weng Guang W (Q). Đến ngày 07/11/2017, chị T1 rút toàn bộ số tiền trên đưa cho H;

Với hành vi bị cáo đã thực hiện, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Đặng Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm và đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật công nhận và bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trị an tại địa phương. Trong vụ án này, mặc dù bị cáo không nhận tội nhưng căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã chứng minh được bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại. Do vậy, đối với bị cáo cần phải áp dụng mức hình phạt thật nghiêm khắc tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Trong quá trình điều tra và tại tòa, bị cáo quanh co chối tội, điều này thể hiện sự xem thường pháp luật của bị cáo.

[6] Bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng mình không thực hiện hành vi phạm tội tuy nhiên bị cáo không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Lời bào chữa của Luật sư cho bị cáo tại phiên tòa là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[9] Đối với kiến nghị về việc xử lý trách nhiệm đối với Đồng Thị T1 và Lê Thị Phùng N1: Xét không có căn cứ nên cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm là đúng pháp luật.

[10] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Đặng Xuân H phải chịu 200.000 đồng.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Xuân H. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Tuyên xử:

1.1 Áp dụng Điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo: Đặng Xuân H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Đặng Xuân H **17 (mười bảy) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2022.

1.2 Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 164 Bộ luật Dân sự.

Về dân sự: Buộc bị cáo Đặng Xuân H trả lại cho Lê Thị Phùng N1 số tiền 800.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).”

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Đặng Xuân Hưng phải chịu 200.000 đồng.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười

Dương Tuấn Vinh

Lê Văn An